TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

VIỆN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

──────── \* ───────

Tài liệu đặc tả yêu cầu phần mềm

(Software Requirement Specification – SRS)

BÁO CÁO

**NHẬP MÔN**

**CÔNG NGHỆ PHẦN MỀM**

NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

**PROJECT: WEBSITE QUẢN LÝ KHÁCH SẠN**

**SOFTWARE REQUIREMENT SPECIFICATIONS**

**Giáo viên hướng dẫn: TS. Nguyễn Thanh Hùng**

Nhóm 8

Sinh viên thực hiện: Kim Ngọc Chung 20215535

Trịnh Công Hùng 20215587

Vũ Trần Hoàng 20210374

Nông Đức Huy 20215590

Trần Hàn Minh 20210605

Hoàng Quốc Việt 20210936

HÀ NỘI 2023

Nội dung

[1. Giới thiệu 3](#_Toc152707065)

[1.1 Mục đích 3](#_Toc152707066)

[1.2 Phạm vi 3](#_Toc152707067)

[1.3 Từ điển thuật ngữ 3](#_Toc152707068)

[1.4 Tài liệu tham khảo 3](#_Toc152707069)

[2. Mô tả tổng quan 4](#_Toc152707070)

[2.1 Các tác nhân 4](#_Toc152707071)

[2.2 Biểu đồ use case tổng quan 4](#_Toc152707072)

[2.3 Biểu đồ use case phân rã 4](#_Toc152707073)

[*2.3.1 Phân rã use case “Khách hàng”* 4](#_Toc152707074)

[*2.3.2 Phân rã use case “Phân nhóm Quản lí – Nhân viên”* 4](#_Toc152707075)

[2.4 Quy trình nghiệp vụ 4](#_Toc152707076)

[2.4.1 Nhân viên đăng nhập vào hệ thống 4](#_Toc152707077)

[2.4.2 nhân viên đăng xuất khỏi hệ thống 4](#_Toc152707078)

[2.4.3 Nhân viên chỉnh sửa thông tin khách hàng 4](#_Toc152707079)

[2.4.4 Nhân viên thêm thông tin khách hàng 4](#_Toc152707080)

[2.4.5 Nhân viên quản lý thông tin phòng 4](#_Toc152707081)

[2.4.6. Nhân viên thêm đơn đặt phòng 4](#_Toc152707082)

[2.4.7 Nhân viên chỉnh sửa đơn đặt phòng 4](#_Toc152707083)

[2.4.8 Nhân viên xem thông tin cá nhân 4](#_Toc152707084)

[2.4.9 Quản lý đăng nhập vào hệ thống 4](#_Toc152707085)

[2.4.10 Quản lý đăng xuất khỏi hệ thống 4](#_Toc152707086)

[2.4.11 Quản lý thêm nhân viên 4](#_Toc152707087)

[2.4.12 Quản lý chỉnh sửa thông tin nhân viên 4](#_Toc152707088)

[2.4.13 Quản lý chỉnh sửa thông tin khách sạn 4](#_Toc152707089)

[2.4.14 Khách hàng tìm phòng 4](#_Toc152707090)

[2.4.15 Khách hàng đặt phòng 4](#_Toc152707091)

[2.4.16 Khách hàng kiểm tra đơn đặt phòng 4](#_Toc152707092)

[2.4.17 Khách hàng xem thông tin phòng 4](#_Toc152707093)

[2.4.18 Khách hàng thanh toán phòng 4](#_Toc152707094)

[3. Đặc tả các chức năng 4](#_Toc152707095)

[3.1 Nhân viên 4](#_Toc152707096)

[3.1.1 Đặc tả use case UC001 “Nhân viên đăng nhập” 4](#_Toc152707097)

[3.1.2 Đặc tả use case UC002 “Nhân viên đăng xuất” 4](#_Toc152707098)

[3.1.3 Đặc tả use case UC003 “Nhân viên chỉnh sửa thông tin khách hàng” 4](#_Toc152707099)

[3.1.4 Đặc tả use case UC004 “Nhân viên quản lý thông tin phòng” 4](#_Toc152707100)

[3.1.5 Đặc tả use case UC005 “Nhân viên thêm đơn đặt phòng” 4](#_Toc152707101)

[3.1.6 Đặc tả use case UC006 “Nhân viên chỉnh sửa đơn đặt phòng” 4](#_Toc152707102)

[3.1.7 Đặc tả use case UC007 “Nhân viên xem thông tin cá nhân” 4](#_Toc152707103)

[3.2 Quản lý 4](#_Toc152707104)

[3.2.1 Đặc tả use case UC008 “Quản lý đăng nhập” 4](#_Toc152707105)

[3.2.2 Đặc tả use case UC009 “Quản lý đăng xuất” 4](#_Toc152707106)

[3.2.3 Đặc tả use case UC010 “Quản lý thêm nhân viên” 4](#_Toc152707107)

[3.2.4 Đặc tả use case UC011 “Quản lý chỉnh sửa thông tin nhân viên” 4](#_Toc152707108)

[3.2.5 Đặc tả use case UC012 “Quản lý chỉnh sửa thông tin khách sạn” 4](#_Toc152707109)

[3.3 Khách hàng 4](#_Toc152707110)

[3.3.1 Đặc tả use case UC013 “Khách hàng tìm phòng” 4](#_Toc152707111)

[3.3.2 Đặc tả use case UC014 “Khách hàng đặt phòng” 4](#_Toc152707112)

[3.3.3 Đặc tả use case UC015 “Khách hàng kiểm tra đơn đặt phòng” 4](#_Toc152707113)

[3.3.4 Đặc tả use case UC016 “Khách hàng xem thông tin phòng” 4](#_Toc152707114)

[3.3.5 Đặc tả use case UC017 “Khách hàng thanh toán phòng” 4](#_Toc152707115)

[4. Các yêu cầu khác 4](#_Toc152707116)

[4.1 Chức năng 4](#_Toc152707117)

[4.2 Tính dễ dùng 4](#_Toc152707118)

[4.3 Các yêu cầu khác 4](#_Toc152707119)

1. **Giới thiệu**

## 1.1 Mục đích

Tài liệu này đưa ra mô tả chi tiết cho hệ danh sách nhóm người dùng và các chức năng của họ có thể sử dụng được tại thời gian chạy. Tài liệu mô tả mục đích và các tính năng của hệ thống, các giao diện, ràng buộc của hệ thống cần thực hiện để phản ứng tới các kích thích bên ngoài.

## 1.2 Phạm vi

Mục đích của phần mềm nhằm tạo ra phân hệ quản lý người dùng, vai trò của người dùng và các chức năng mà người dùng tại thời điểm hệ thống chạy chạy. Người dùng có thể dùng tài khoản của mình để đăng nhập để sử dụng các chức năng của hệ thống. Bất kỳ người dùng nào cũng được cập nhật thông tin cá nhân của mình.

Một người dùng có thể có nhiều vai trò trong phần mềm. Mỗi vai trò người dùng được thiết lập để có thể sử dụng một số chức năng nào đó. Mỗi chức năng có thể được nhiều vai trò người dùng sử dụng. Sau khi một người dùng đăng nhập thành công, tuỳ thuộc vào các vai trò người dùng mà người đó có, phần mềm sẽ tự động tạo menu chứa các chức năng mà các vai trò người dùng đó được phép sử dụng. Mỗi khi người dùng chọn một chức năng trên menu, giao diện tương ứng với chức năng sẽ được đưa ra.

Đối với một trang web thì thực hiện các bước nghiêm ngặt trước khi đưa ra sản phẩm là cần thiết. Đây cũng là dự án dễ quản lý, dễ thay đổi khi khách hàng yêu cầu thay đổi, cần thời gian hoàn thành chính xác kịp tiến độ bảo vệ. Với những yêu cầu như thế thì  ***Mô hình Agile*** là mô hình phù hợp để phát triển.

Tuy nhiên với mô hình này cần chuẩn bị kiến thức đặc tả kĩ tại các pha qua rồi không thể quay lại.

## 1.3 Từ điển thuật ngữ

Là phương pháp xây dựng và phát triển các dự án phần mềm. Phương pháp này rút ngắn đáng kể thời gian phát triển, lặp đi lặp lại các bài test trong một khoảng thời gian ngắn, từ đó phát triển dự án một cách nhanh chóng.

Phân tích Use Case là kỹ thuật giúp mô hình hóa các yêu cầu của hệ thống phần mềm. Một mô hình Use Case tốt sẽ mô tả hệ thống 1 cách trực quan và dễ hiểu nhất cho mọi đối tượng sử dụng.

## 1.4 Tài liệu tham khảo

Bài giảng nhập môn công nghệ phần mềm của nhóm chuyên môn Nhập môn Công nghệ phần mềm.

Bài giảng nhập môn công nghệ phần mềm của TS.Nguyễn Thanh Hùng

Các tài liệu trên Youtube, w3school.

1. **Mô tả tổng quan**

## 2.1 Các tác nhân

Hệ thống gồm 3 tác nhân:

**- Nhân viên (lễ tân):** Có 1 số quyền cơ bản như (xem thông tin khách hàng, quản lý phòng, …). Tài khoản nhân viên sẽ do khách sạn cung cấp và chịu sự quản lý của quản lý cấp cao.

**- Quản lý cấp cao:** Là người có mọi quyền trên hệ thống (quản lý thông tin, nhân viên, …). Tài khoản quản lý cấp cao sẽ là một con số cố định.

**- Khách hàng:** Có quyền được vào xem các thông tin mà khách sạn muốn thể hiện ra, được xem thông tin các căn phòng,.. Không cần đăng nhập vào hệ thống mà chỉ cần điền thông tin vào đơn đặt phòng theo mẫu và khi đó sẽ được cấp id của đơn đặt phòng từ đó có thể tự do theo dõi đơn.

## 2.2 Biểu đồ use case tổng quan

Một biểu đồ UseCase thể hiện các tương tác giữa các actor và các usecase. Nó thể hiện các yêu cầu chức năng của hệ thống, thể hiện sự tương tác giữa các tác nhân bên ngoài và bên trong hệ thống với hệ thống.

Ảnh có chứa văn bản, ảnh chụp màn hình, biểu đồ, hàng

Mô tả được tạo tự động

## 2.3 Biểu đồ use case phân rã

### *2.3.1 Phân rã use case “Khách hàng”*

Ảnh có chứa bản phác thảo, biểu đồ, hình vẽ, văn bản

Mô tả được tạo tự động

### *2.3.2 Phân rã use case “Phân nhóm Quản lí – Nhân viên”*

Ảnh có chứa hình vẽ, bản phác thảo, biểu đồ, màu trắng

Mô tả được tạo tự động

## 2.4 Quy trình nghiệp vụ

Biểu đồ hoạt động là phương phương tiện để mô tả các dòng công việc trong hệ thống. Ở đây biểu đồ hoạt động dùng để mô tả chi tiết hoạt động bên trong một thao tác.

### 2.4.1 Nhân viên đăng nhập vào hệ thống

|  |  |
| --- | --- |
| Nhân viên | Hệ thống |
|  | Ảnh có chứa biểu đồ, văn bản, hàng, Kế hoạch  Mô tả được tạo tự động |

### 2.4.2 nhân viên đăng xuất khỏi hệ thống

|  |  |
| --- | --- |
| Nhân viên | Hệ thống |
| Ảnh có chứa văn bản, ảnh chụp màn hình, hàng, biểu đồ  Mô tả được tạo tự động |  |

### 2.4.3 Nhân viên chỉnh sửa thông tin khách hàng

|  |  |
| --- | --- |
| Nhân viên | Hệ thống |
|  | Ảnh có chứa văn bản, biểu đồ, hàng, Song song  Mô tả được tạo tự động |

### 2.4.4 Nhân viên thêm thông tin khách hàng

|  |  |
| --- | --- |
| Nhân viên | Hệ thống |
| Ảnh có chứa văn bản, biểu đồ, hàng, Song song  Mô tả được tạo tự động |  |

### 2.4.5 Nhân viên quản lý thông tin phòng

|  |  |
| --- | --- |
| Nhân viên | Hệ thống |
| Ảnh có chứa văn bản, biểu đồ, hàng, Song song  Mô tả được tạo tự động |  |

### Nhân viên thêm đơn đặt phòng

|  |  |
| --- | --- |
| Nhân viên | Hệ thống |
|  | Ảnh có chứa biểu đồ, văn bản, hàng, Bản vẽ kỹ thuật  Mô tả được tạo tự động |

### 2.4.7 Nhân viên chỉnh sửa đơn đặt phòng

|  |  |
| --- | --- |
| Nhân viên | Hệ thống |
|  | Ảnh có chứa văn bản, biểu đồ, Kế hoạch, hàng  Mô tả được tạo tự động |

### 2.4.8 Nhân viên xem thông tin cá nhân

|  |  |
| --- | --- |
| Nhân viên | Hệ thống |
|  | Ảnh có chứa văn bản, hàng, Phông chữ, ảnh chụp màn hình  Mô tả được tạo tự động |

### 2.4.9 Quản lý đăng nhập vào hệ thống

|  |  |
| --- | --- |
| Nhân viên | Hệ thống |
| Ảnh có chứa biểu đồ, văn bản, hàng, Song song  Mô tả được tạo tự động |  |

### 2.4.10 Quản lý đăng xuất khỏi hệ thống

|  |  |
| --- | --- |
| Ảnh có chứa văn bản, biểu đồ, ảnh chụp màn hình, hàng  Mô tả được tạo tự độngNhân viên | Hệ thống |
|  |  |

### 2.4.11 Quản lý thêm nhân viên

|  |  |
| --- | --- |
| Nhân viên | Hệ thống |
|  | Ảnh có chứa văn bản, biểu đồ, hàng, Song song  Mô tả được tạo tự động |

### 2.4.12 Quản lý chỉnh sửa thông tin nhân viên

|  |  |
| --- | --- |
| Nhân viên | Hệ thống |
| Ảnh có chứa văn bản, biểu đồ, hàng, Song song  Mô tả được tạo tự động |  |

### 2.4.13 Quản lý chỉnh sửa thông tin khách sạn

|  |  |
| --- | --- |
| Nhân viên | Hệ thống |
|  | Ảnh có chứa văn bản, biểu đồ, hàng, Song song  Mô tả được tạo tự động |

### 2.4.14 Khách hàng tìm phòng

|  |  |
| --- | --- |
| Khách hàng | Hệ thống |
|  |  |

### 2.4.15 Khách hàng đặt phòng

|  |  |
| --- | --- |
| Khách hàng | Hệ thống |
| Ảnh có chứa văn bản, biểu đồ, hàng, ảnh chụp màn hình  Mô tả được tạo tự động |  |

### 

### 2.4.16 Khách hàng kiểm tra đơn đặt phòng

|  |  |
| --- | --- |
| Khách hàng | Hệ thống |
| Ảnh có chứa văn bản, biểu đồ, hàng, ảnh chụp màn hình  Mô tả được tạo tự động |  |

### 

### 2.4.17 Khách hàng xem thông tin phòng

|  |  |
| --- | --- |
| Khách hàng | Hệ thống |
| Ảnh có chứa văn bản, biểu đồ, ảnh chụp màn hình, hàng  Mô tả được tạo tự động |  |

### 

### 2.4.18 Khách hàng thanh toán phòng

|  |  |
| --- | --- |
| Khách hàng | Hệ thống |
|  |  |

1. **Đặc tả các chức năng**

Chi tiết về các use case được đưa ra trong phần 2 được đặc tả trong các phần dưới đây

## 3.1 Nhân viên

### 3.1.1 Đặc tả use case UC001 “Nhân viên đăng nhập”

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC001 | Tên Use Case | Employee\_LogIn |
| Mục đích sử dụng | Đăng nhập vào hệ thống | | |
| Tác nhân chính | Nhân viên | | |
| Tác nhân phụ | Không có | | |
| Tiền điều kiện | Nhân viên truy cập vào trang Web | | |
| Luồng sự kiện chính  (Thành công) | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 1 | Nhân viên | Chọn vai trò “Nhân viên” | | 2 | Hệ thống | Hiển thị màn hình đăng nhập | | 3 | Nhân viên | Nhập tài khoản, mật khẩu cá nhân | | 4 | Hệ thống | Hiển thị giao diện nhân viên sau khi đăng nhập thành công | | | |
| Luồng sự kiện thay thế | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 4.a | Hệ thống | Thông báo sai tài khoản hoặc mật khẩu | | | |
| Hậu điều kiện | Nhân viên được chuyển tới giao diện Website sau khi đăng nhập thành công | | |

### 3.1.2 Đặc tả use case UC002 “Nhân viên đăng xuất”

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mã use case | UC002 | Tên use case | Log\_Out |
| Tác nhân | Nhân viên | | |
| Mục đích sử dụng | Tác nhân đăng xuất khỏi hệ thống | | |
| Sự kiện kích hoạt | Tác nhân chọn chức năng đăng xuất | | |
| Điều kiện tiên quyết | Tài khoản đã đăng nhập | | |
| Luồng sự kiện chính (Thành công) | 1. Tác nhân chọn chức năng đăng xuất 2. Hệ thống thông báo đăng xuất thành công và chuyển sang giao diện đăng nhập | | |
| Luồng sự kiện thay thế | Không | | |
| Hậu điều kiện | Chuyển sang giao diện đăng nhập | | |

### 3.1.3 Đặc tả use case UC003 “Nhân viên chỉnh sửa thông tin khách hàng”

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC003 | Tên Use Case | Manage\_Customer\_Information |
| Mục đích sử dụng | Chỉnh sửa thông tin khách hàng | | |
| Tác nhân chính | Nhân viên | | |
| Tác nhân phụ | Không có | | |
| Tiền điều kiện | Nhân viên đăng nhập thành công vào hệ thống | | |
| Luồng sự kiện chính  (Thành công) | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 1 | Nhân viên | Chọn chức năng “ Quản lý thông tin khách hàng” | | 2 | Hệ thống | Hiển thị giao diện quản lý thông tin khách hàng | | 3 | Nhân viên | Chọn chức năng “Tìm kiếm thông tin khách hàng” | | 4 | Hệ thống | Hiển thị giao diện tìm kiếm thông tin khách hàng | | 5 | Nhân viên | Nhập thông tin khách hàng cần tìm kiếm | | 6 | Hệ thống | Hiển thị đầy đủ thông tin khách hàng mà nhân viên muốn tìm kiếm | | 7 | Nhân viên | Thực hiện chỉnh sửa thông tin khách hàng và nhấn xác nhận thay đổi | | 8 | Hệ thống | Thông báo chỉnh sửa thành công | | | |
| Luồng sự kiện thay thế | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 6.a | Hệ thống | Thông báo không tồn tại thông tin khách hàng cần tìm | | 6.b | Hệ thống | Thông báo thông tin tìm kiếm không hợp lệ | | 8.a | Hệ thống | Thông báo chỉnh sửa không thành công do thông tin không hợp lệ | | | |
| Hậu điều kiện | Thông tin khách hàng đã được chỉnh sửa | | |

### 3.1.4 Đặc tả use case UC004 “Nhân viên quản lý thông tin phòng”

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC004 | Tên Use Case | Manage\_Room\_Information |
| Mục đích sử dụng | Quản lý thông tin phòng | | |
| Tác nhân chính | Nhân viên | | |
| Tác nhân phụ | Không có | | |
| Tiền điều kiện | Nhân viên đăng nhập thành công vào hệ thống | | |
| Luồng sự kiện chính  (Thành công) | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 1 | Nhân viên | Chọn chức năng “Quản lý thông tin phòng” | | 2 | Hệ thống | Hiển thị giao diện quản lý thông tin phòng | | 3 | Nhân viên | Chọn chức năng “Tìm kiếm thông tin phòng” | | 4 | Hệ thống | Hiển thị giao diện tìm kiếm thông tin phòng | | 5 | Nhân viên | Nhập thông tin phòng cần tìm kiếm | | 6 | Hệ thống | Hiển thị đầy đủ thông tin phòng cần tìm kiếm | | 7 | Nhân viên | Thực hiện chỉnh sửa thông tin phòng và ấn xác nhận thay đổi | | 8 | Hệ thống | Thông báo chỉnh sửa thành công | | | |
| Luồng sự kiện thay thế | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 6.a | Hệ thống | Thông báo không tồn tại thông tin phòng cần tìm | | 6.b | Hệ thống | Thông báo thông tin tìm kiếm không hợp lệ | | 8.a | Hệ thống | Thông báo chỉnh sửa không thành công do thông tin không hợp lệ | | | |
| Hậu điều kiện | Thông tin phòng đã được chỉnh sửa | | |

### 3.1.5 Đặc tả use case UC005 “Nhân viên thêm đơn đặt phòng”

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mã use case | UC005 | Tên use case | Quản lí đơn đặt phòng |
| Tác nhân | Nhân viên khách sạn | | |
| Mục đích sử dụng | Thêm đơn đặt phòng của khách sạn | | |
| Điều kiện tiên quyết | Nhân viên đăng nhập thành công vào hệ thống | | |
| Luồng sự kiện chính (Thành công) | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 1 | Nhân viên | Chọn chức năng quản lí đơn đặt phòng | | 2 | Hệ thống | Hiển thị giao diện quản lý đơn đặt phòng | | 3 | Nhân viên | Chọn chức năng thêm đơn đặt phòng | | 4 | Hệ thống | Hiển thị giao diện thêm đơn đặt phòng | | 5 | Nhân viên | Điền đầy đủ thông tin đơn đặt phòng và xác nhận thêm đơn đặt phòng | | 6 | Hệ thống | Thông báo thêm thành công | | | |
| Luồng sự kiện thay thế | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 6.a | Hệ thống | Thông báo thông tin đơn đặt phòng không hợp lệ | | | |
| Hậu điều kiện | Đơn đặt phòng đã được thêm | | |

### 3.1.6 Đặc tả use case UC006 “Nhân viên chỉnh sửa đơn đặt phòng”

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mã use case | UC006 | Tên use case | Quản lí đơn đặt phòng |
| Tác nhân | Nhân viên khách sạn | | |
| Mục đích sử dụng | Quản lí các đơn đặt phòng của khách sạn | | |
| Điều kiện tiên quyết | Nhân viên đăng nhập thành công vào hệ thống | | |
| Luồng sự kiện chính (Thành công) | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 1 | Nhân viên | Chọn chức năng quản lí đơn đặt phòng | | 2 | Hệ thống | Hiển thị giao diện quản lý đơn đặt phòng | | 3 | Nhân viên | Chọn chức năng tìm kiếm đơn đặt phòng | | 4 | Hệ thống | Hiển thị giao diện tìm kiếm đơn đặt phòng | | 5 | Nhân viên | Chỉnh sửa thông tin đơn đặt phòng và nhấn xác nhận chỉnh sửa | | 6 | Hệ thống | Thông báo chỉnh sửa thành công | | | |
| Luồng sự kiện thay thế | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 4.a | Hệ thống | Thông báo không tồn tại đơn đặt phòng cần tìm kiếm | | 6.a | Hệ thống | Thông báo thông tin chỉnh sửa không hợp lệ | | | |
| Hậu điều kiện | Đơn đặt phòng đã được chỉnh sửa | | |

### 3.1.7 Đặc tả use case UC007 “Nhân viên xem thông tin cá nhân”

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mã use case | UC007 | Tên use case | Xem thông tin cá nhân |
| Tác nhân | Nhân viên | | |
| Mục đích sử dụng | Nhân viên xem thông tin cá nhân | | |
| Điều kiện tiên quyết | Nhân viên đăng nhập thành công | | |
| Luồng sự kiện chính (Thành công) | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 1 | Nhân viên | Nhân viên chọn chức năng xem thông tin cá nhân | | 2 | Hệ thống | Hệ thống hiển thị trang thông tin cá nhân | | 3 | Nhân viên | Nhân viên có thể chỉnh sửa các trường thông tin được phép | | 4 | Nhân viên | Kết thúc việc xem thông tin. | | 5 | Hệ thống | Hệ thống cập nhật các trường thông tin | | 6 | Hệ thống | Hệ thống chuyển về giao diện chính | | | |
| Luồng sự kiện thay thế | Không có | | |
| Hậu điều kiện | Không có | | |

## 3.2 Quản lý

### 3.2.1 Đặc tả use case UC008 “Quản lý đăng nhập”

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mã use case | UC008 | Tên use case | Đăng nhập |
| Tác nhân | Quản lý | | |
| Mục đích sử dụng | Quản lý đăng nhập hệ thống | | |
| Điều kiện tiên quyết | Quản lý được cấp tài khoản | | |
| Luồng sự kiện chính (Thành công) | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 1 | Quản lý | Quản lý chọn phần “Manager” | | 2 | Hệ thống | Hệ thống hiển thị giao diện đăng nhập | | 3 | Quản lý | Quản lý nhập các trường thông tin bắt buộc | | 4 | Quản lý | Quản lý yêu cầu đăng nhập | | 5 | Hệ thống | Hệ thống kiểm tra các trường bắt buộc nhập hay chưa | | 6 | Hệ thống | Hệ thống kiểm tra tài khoản hợp lệ hay không và kiểm tra định danh của tài khoản để xử lý đúng | | 7 | Hệ thống | Hệ thống thông báo đăng nhập thành công và chuyển giao diện tiếp theo | | | |
| Luồng sự kiện thay thế | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 5.a | Hệ thống | Hệ thống thông báo lỗi: Cần nhập các trường bắt buộc | | 6.a | Hệ thống | Hệ thống thông báo lỗi: Tài khoản không hợp lệ | | | |
| Hậu điều kiện | Hệ thống thông báo đăng nhập thành công và chuyển giao diện tiếp theo | | |

### 

### 3.2.2 Đặc tả use case UC009 “Quản lý đăng xuất”

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC009 | Tên Use Case | Đăng Xuất |
| Tác nhân chính | Quản lý | | |
| Mục đích sử dụng | Quản lý đăng xuất khỏi hệ thống | | |
| Điều kiện tiên quyết | Quản lý đã đăng nhập thành công | | |
| Luồng sự kiện chính  (Thành công) | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 1 | Quản lý | Ấn nút đăng xuất trên màn hình | | 2 | Hệ thống | Hệ thống dừng cấp quyền truy cập vào cơ sở dữ liệu | | 3 | Hệ thống | Hệ thống chuyển về màn hình login ban đầu | | | |
| Luồng sự kiện thay thế | Không | | |
| Hậu điều kiện | Không | | |

### 

### 3.2.3 Đặc tả use case UC010 “Quản lý thêm nhân viên”

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mã use case | UC010 | Tên use case | Tạo tài khoản nhân viên |
| Tác nhân | Quản lý | | |
| Mục đích sử dụng | Quản lý thêm nhân viên | | |
| Điều kiện tiên quyết | Quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| Luồng sự kiện chính (Thành công) | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 1 | Quản lý | Quản lý chọn chức năng tạo tài khoản nhân viên trên trang giao diện chính | | 2 | Hệ thống | Hệ thống hiển thị giao diện tạo tài khoản nhân viên | | 3 | Hệ thống | Hệ thống hiển thị các trường thông tin cần nhập | | 4 | Quản lý | Quản lý điền thông tin vào các trường được hiển thị | | 5 | Hệ thống | Hệ thống kiểm tra thông tin được nhập | | 6 | Hệ thống | Hệ thống thông báo thêm thành công và quay lại giao diện chính | | | |
| Luồng sự kiện thay thế | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 5.a | Hệ thống | Hệ thống thông báo lỗi: Cần nhập các trường bắt buộc | | 5.b | Hệ thống | Hệ thống báo lỗi: Thông tin nhập vào chưa phù hợp | | | |
| Hậu điều kiện | Hệ thống thông báo chỉnh sửa thành công và chuyển sang giao diện tiếp theo | | |

### 

### 3.2.4 Đặc tả use case UC011 “Quản lý chỉnh sửa thông tin nhân viên”

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mã use case | UC0011 | Tên use case | Chỉnh sửa nhân viên |
| Tác nhân | Quản lý | | |
| Mục đích sử dụng | Quản lý chỉnh sửa thông tin nhân viên | | |
| Điều kiện tiên quyết | Quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| Luồng sự kiện chính (Thành công) | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 1 | Quản lý | Quản lý chọn chức năng quản lý nhân viên | | 2 | Hệ thống | Hệ thống hiển thị giao diện quản lý nhân viên | | 3 | Quản lý | Quản lý chọn chức năng tìm kiếm nhân viên | | 4 | Hệ thống | Hệ thống hiển thị giao diện tìm kiếm nhân viên | | 5 | Quản lý | Quản lý nhập các trường thông tin cần nhâp | | 6 | Hệ thống | Hệ thống kiểm tra thông tin được nhập | | 7 | Hệ thống | Hiển thị đầy đủ thông tin của nhân viên được nhập | | 8 | Quản lý | Thực hiện chỉnh sửa thông tin | | 9 | Hệ thống | Kiểm tra thông tin chỉnh sửa | | 10 | Hệ thống | Thông báo chỉnh sửa thành công và quay lại giao diện chính | | | |
| Luồng sự kiện thay thế | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 6.a | Hệ thống | Hệ thống thông báo lỗi: Cần nhập các trường bắt buộc | | 6.b | Hệ thống | Hệ thống báo lỗi: Không tìm thấy nhân viên phù hợp | | 9.a | Hệ thống | Hệ thống báo lỗi: Thông tin chỉnh sửa không phù hợp | | | |
| Hậu điều kiện | Hệ thống thông báo thêm thành công và chuyển về giao diện chính | | |

### 

### 3.2.5 Đặc tả use case UC012 “Quản lý chỉnh sửa thông tin khách sạn”

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC012 | Tên Use Case | Chỉnh sửa thông tin khách sạn |
| Tác nhân chính | Quản lý | | |
| Mục đích sử dụng | Quản lý muốn chỉnh sửa thông tin khách sạn | | |
| Điều kiện tiên quyết | Quản lý đã đăng nhập thành công | | |
| Luồng sự kiện chính  (Thành công) | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 1 | Quản lý | Chọn chức chỉnh sửa thông tin của khách sạn | | 2 | Hệ thống | Hiển thị giao diện thông tin của khách snạ | | 3 | Quản lý | Tiến hành chỉnh sửa các thông tin của khách sạn | | 4 | Hệ thống | Thông báo chỉnh sửa thành công và quay lại giao diện chính | | 5 | Hệ thống | Cập nhật lại các thông tin được chỉnh sửa | | | |
| Luồng sự kiện thay thế | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 5.a | Hệ thống | Thông báo thông tin chỉnh sửa không hợp lệ | | | |
| Hậu điều kiện | Thông tin khách sạn được chỉnh sửa | | |

## 3.3 Khách hàng

### 3.3.1 Đặc tả use case UC013 “Khách hàng tìm phòng”

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mã use case | UC013 | Tên use case | Tìm phòng |
| Tác nhân | Khách hàng | | |
| Mục đích sử dụng | Khách hàng tìm kiếm phòng | | |
| Sự kiện kích hoạt | Khách chọn chức năng tìm phòng | | |
| Điều kiện tiên quyết | Không | | |
| Luồng sự kiện chính  (Thành công) | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 1 | Khách hàng | Chọn chức năng tìm phòng | | 2 | Hệ thống | Hiển thị thanh tìm kiếm phòng với những trường thông tin cần điền | | 3 | Khách hàng | Điền những thông tin của phòng cần tìm | | 4 | Hệ thống | Kiểm tra thông tin được nhập vào | | 4 | Hệ thống | Hiện danh sách các phòng phù hợp với thông tin được nhập | | | |
| Luồng sự kiện thay thế | Không | | |
| Hậu điều kiện | Hệ thống hiện danh sách các phòng được tìm thấy | | |

### 

### 3.3.2 Đặc tả use case UC014 “Khách hàng đặt phòng”

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mã use case | UC014 | Tên use case | Đặt phòng |
| Tác nhân | Khánh hàng | | |
| Mục đích sử dụng | Khách hàng đặt phòng | | |
| Sự kiện kích hoạt | Khách chọn chức năng đặt phòng | | |
| Điều kiện tiên quyết | Khách đã tìm được phòng mình muốn | | |
| Luồng sự kiện chính  (Thành công) | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 1 | Khách hàng | Chọn chức năng đặt phòng | | 2 | Hệ thống | Hiển thị đơn đặt phòng cùng với những trường thông tin cần được nhập | | 3 | Khách hàng | Nhập những trường thông tin được yêu cầu và gửi xác nhận | | 4 | Hệ thống | Kiểm tra thông tin được nhập và kiểm tra trạng thái phòng | | 5 | Hệ thống | Hệ thống thông báo đặt phòng thành công | | | |
| Luồng sự kiện thay thế | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 5.a | Hệ thống | Hệ thống thông báo phòng đã có người thuê | | 5.b | Hệ thống | Hệ thống thông báo thông tin nhập chưa chính xác | | | |
| Hậu điều kiện | Hệ thống thông báo đặt phòng thành công | | |

### 3.3.3 Đặc tả use case UC015 “Khách hàng kiểm tra đơn đặt phòng”

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC015 | Tên Use Case | Customers\_Reservation\_Information |
| Mục đích sử dụng | Kiểm tra thông tin đơn đặt phòng | | |
| Tác nhân chính | Khách hàng | | |
| Tác nhân phụ | Không có | | |
| Tiền điều kiện | Khách hàng truy cập vào trang web và chọn vai trò khách hàng | | |
| Luồng sự kiện chính  (Thành công) | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 1 | Khách hàng | Chọn chức năng “Kiểm tra đơn đặt phòng” | | 2 | Hệ thống | Hiển thị giao diện kiểm tra đơn đặt phòng | | 3 | Khách hàng | Nhập mã đơn đặt phòng hoặc thông tin liên quan vào hệ thống | | 4 | Hệ thống | Hiển thị thông tin chi tiết về đơn đặt phòng, bao gồm trạng thái, thời gian đặt phòng, và chi tiết phòng | | 5 | Khách hàng | Xác nhận thông tin hiển thị là chính xác | | | |
| Luồng sự kiện thay thế | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 4.a | Hệ thống | Thông báo rằng mã đơn đặt phòng không hợp lệ hoặc thông tin không chính xác | | 4.b | Hệ thống | Thông báo không tìm thấy đơn đặt phòng với thông tin cung cấp | | | |
| Hậu điều kiện | Thông tin đơn đặt phòng đã được xác nhận và hiển thị | | |

### 

### 3.3.4 Đặc tả use case UC016 “Khách hàng xem thông tin phòng”

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC016 | Tên Use Case | Customer\_Room\_Information |
| Mục đích sử dụng | Hiển thị thông tin chi tiết về phòng được chọn | | |
| Tác nhân chính | Khách hàng | | |
| Tác nhân phụ | Không có | | |
| Tiền điều kiện | Khách hàng truy cập vào trang web và chọn vai trò khách hàng | | |
| Luồng sự kiện chính  (Thành công) | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 1 | Khách hàng | Chọn chức năng “ Thông tin các phòng” | | 2 | Hệ thống | Hiển thị giao diện danh sách tất cả các phòng trong hệ thống | | 3 | Khách hàng | Chọn một phòng bất kì | | 4 | Hệ thống | Hiển thị thông tin chi tiết về phòng, bao gồm loại phòng, giá, trạng thái và các tiện nghi đi kèm | | | |
| Luồng sự kiện thay thế | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 2.a | Hệ thống | Thông báo rằng không có phòng nào được tìm thấy trong hệ thống | | | |
| Hậu điều kiện | Danh sách tất cả thông tin về các phòng đã được hiển thị. | | |

### 

### 3.3.5 Đặc tả use case UC017 “Khách hàng thanh toán phòng”

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC017 | Tên Use Case | Customers\_Room\_Payment |
| Mục đích sử dụng | Thanh toán phòng đã đặt | | |
| Tác nhân chính | Khách hàng | | |
| Tác nhân phụ | Không có | | |
| Tiền điều kiện | Khách hàng truy cập vào trang web và chọn vai trò khách hàng | | |
| Luồng sự kiện chính  (Thành công) | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 1 | Khách hàng | Chọn chức năng “Thanh toán phòng” | | 2 | Hệ thống | Hiển thị danh sách các phòng đã được đặt | | 3 | Khách hàng | Chọn phòng cần thanh toán | | 4 | Hệ thống | Hiển thị màn hình thanh toán | | 5 | Khách hàng | Nhập thông tin thanh toán và xác nhận thanh toán | | 6 | Hệ thống | Xác nhận thanh toán thành công và cập nhập lại trạng thái phòng | | 7 | Hệ thống | Cung cấp hóa đơn cho khách hàng | | | |
| Luồng sự kiện thay thế | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 6.a | Hệ thống | Nếu thông tin thanh toán không hợp lệ, hệ thống thông báo lỗi và yêu cầu nhập lại. | | | |
| Hậu điều kiện | - Khách hàng nhận được xác nhận thanh toán thành công  - Hệ thống cập nhật trạng thái thanh toán cho phòng | | |

1. **Các yêu cầu khác**

## 4.1 Chức năng

Trong các chuỗi sự kiện của các use case, tất cả các bước có thao tác với CSDL, nếu có lỗi trong quá trình kết nối hoặc thao tác, cần có thông báo lỗi tương ứng để tác nhân biết là lỗi liên quan đến CSDL chứ không liên quan tới lỗi của người dùng

## 4.2 Tính dễ dùng

Các chức năng cần được thiết kế sao cho dễ thao tác.

Bố cục thuận tiện, dễ dàng thao tác.

Ngôn ngữ được sử dụng dễ hiểu, không sử dụng nhiều ngôn ngữ chuyên ngành.

## 4.3 Các yêu cầu khác

Giao diện đẹp, dễ thao tác, tốc độ xử lý nhanh, chính xác. Bố trí các danh mục sản phẩm, phân loại mặt hàng hợp lý, dễ tìm kiếm.